

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2020/DS - PT
Ngày : 11 - 8 - 2020
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Văn Tùng

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu;

Ông Nguyễn Tiến Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Kim Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:
Ông Trần Mạnh Trường – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 tháng 6 năm 2020 và ngày 11 tháng 8 năm 2020 , tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 45/2019/TLPT-DS ngày 13-12-2019 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 24/2019/DS – ST ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 76/2020/QĐXX-PT ngày 02 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1954; địa chỉ: Xóm 6, xã X, huyện X, tỉnh N;

- Bị đơn: Bà Phạm Thị K , sinh năm 1957; địa chỉ: Xóm 6, xã X, huyện X, tỉnh N;

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bà K : Ông Chu Tuấn H - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư T, Đoàn luật sư tỉnh N.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Cụ Phạm Thị P, sinh năm 1922; địa chỉ: Xóm 6, xã X, huyện X, tỉnh N;

2. Bà Phạm Thị K1, sinh năm 1950; địa chỉ: Xóm 13, xã X, huyện X, tỉnh N;

3. Ông Phạm Thái H , sinh năm 1956; địa chỉ: Xóm 6, xã X, huyện X, tỉnh N;

4. Bà Phạm Thị D , sinh năm 1959; địa chỉ: Xóm 6, xã X, huyện X, tỉnh N;
5. Bà Phạm Thị H , sinh năm 1963; địa chỉ: Xóm 3, xã X, huyện X, tỉnh N;
6. Bà Phạm Thị N , sinh năm 1962; địa chỉ: Xóm 3, xã X, huyện X, tỉnh N;
7. Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1967; địa chỉ: Xóm 2, xã X, huyện X, tỉnh N;
8. Ông Trịnh Đình H1 , sinh năm 1956 ; địa chỉ: Xóm 6, xã X, huyện X, tỉnh N.

9. Anh Trịnh Hữu P , sinh năm 1989, địa chỉ: Xóm 6, xã X, huyện X, tỉnh N.
10. Chị Trịnh Thị N , sinh năm 1982; địa chỉ: Xóm 12, xã X, huyện X, tỉnh N

11. Ủy ban nhân dân huyện X ;

Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện X : Ông Vũ Trường K1- Phó Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện X theo văn bản quyền ngày 02-5-2019.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Trịnh Đình T1 , sinh năm 1951, địa chỉ: Xóm 6, xã X, huyện X, tỉnh N.

2. Ông Trịnh Đình B , sinh năm 1963, địa chỉ: Xóm 6, xã Xuân Thủy, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định

- *Người đại diện theo ủy quyền của Cụ P, Bà K1, ông H , bà D , Bà H , bà N , Bà H1:* Ông Phạm Văn T, sinh năm 1954; địa chỉ: Xóm 6, xã X, huyện X, tỉnh N là nguyên đơn theo văn bản quyền ngày 08-8-2018, ngày 14-01-2019.

- *Người đại diện theo ủy quyền của Anh P , Chị N :* Bà Phạm Thị K , sinh năm 1957; địa chỉ: Xóm 6, xã X, huyện X, tỉnh N là bị đơn theo văn bản quyền ngày 03-5-2019, ngày 05-5-2019

- *Người kháng cáo:* Bà Phạm Thị K là bị đơn; Ông Trịnh Đình H1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại phiên tòa có mặt: Ông T, Bà K , Ông H1 , Luật sư H, Bà H , bà N , Bà H1, vắng mặt Ông B , Ông T1 ; Ông K1 có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 25 tháng 12 năm 2018, Bản tự khai cùng các lời khai khác tại Tòa án, nguyên đơn Ông Phạm Văn T trình bày:

Bố ông là cụ Phạm Năng A chết năm 1989, mẹ là Cụ Phạm Thị P hiện còn sống, sinh được 9 người con gồm: Bà Phạm Thị K1, ông Phạm Chính T - chết năm 1976 (không có vợ con), Ông Phạm Thái H , Bà Phạm Thị K , Bà Phạm Thị D , Bà Phạm Thị H , Bà Phạm Thị N và Bà Phạm Thị H1 và Ông Phạm Văn T . Bố ông chết không để lại di chúc gì.

Bố mẹ ông có 1 thửa đất ở diện tích 295m² và 01 thửa đất ao diện tích 241,2m² vị trí tại xóm 6, xã X, huyện X, tỉnh N. Thửa đất ở bố mẹ đã chia cho 2 con là Ông Phạm Thái H và ông, mỗi người 1/2 thửa đất. Ông đã cho con trai là Phạm Đức T2 sử dụng, anh T2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Thửa đất ao do mẹ quản lý và đã cho Bà Phạm Thị K mượn sử dụng. Nguồn gốc đất ao này là do bố mẹ ông đổi đất nổi sang đất ao cho cụ H' từ năm 1963 diện tích là 9 miếng, bố mẹ ông sử dụng ao từ khi đổi đến năm 1989 Bà K có đổi cho mẹ ông 4 miếng ruộng, mẹ ông cấy ruộng, ao Bà K nuôi bèo thả cá. Việc đổi này không có giấy tờ, văn bản gì, chính ông không biết. Việc đổi này là tạm thời chứ không phải là đổi lâu dài, nên khi mẹ ông canh tác đất ruộng được khoảng 2 vụ thì mẹ ông trả lại ruộng cho Bà K vì không có người làm, đất ruộng này gia đình Bà K sử dụng từ năm 1993 đến nay. Vợ chồng Bà K vẫn sử dụng ao. Khoảng năm 2004, mẹ ông thấy Bà K lấp ao, nên đã ra xem và không nhất trí việc vợ chồng Bà K lấp ao và mẹ ông đã làm đơn gửi tới UBND xã X đề nghị giải quyết. Thời gian này mẹ ông hoàn toàn khỏe mạnh, minh mẫn, còn đi buôn bán, mẹ ông nói cho ông và ông H cái ao này bù lại anh em chúng ông có trách nhiệm chăm sóc mẹ ông khi già yếu. Sau khi được mẹ cho thì chính ông lấp ao, ao sâu 1 mét, từ lòng ao lên bằng mặt đường như bây giờ thì vợ chồng Bà K ra chửi, mẹ ông có chửi Bà K và nói ao này của mẹ ông. Sau đó Ông T1 là xóm trưởng nói là ao ghi của HTX nên ông có làm đơn gửi đến UBND xã X thì được cán bộ xã đã đi xác minh thì thấy ao này vẫn là của bố ông. Theo hồ sơ địa chính tại xã ao này đứng tên bố ông là Phạm Năng A.

Ngày 12-9-2013, UBND huyện X đã cấp giấy chứng nhận thửa đất này cho mẹ ông. Gia đình đã họp bàn và thống nhất là giao thửa đất ao này cho Ông T và ông H quản lý và có trách nhiệm phụng dưỡng Cụ P, nhưng Bà Phạm Thị K không nhất trí với lý do Bà K cho rằng đã được Cụ P đổi đất ao lấy đất ruộng của Bà K. Nay ông xác định thửa đất ao này là tài sản chung của bố mẹ ông nên yêu cầu Tòa án chia thừa kế tài sản của bố ông là 1/2 thửa đất này tương đương với diện tích là 120,6m² theo quy định của pháp luật. Ông nhận hiện vật nhận trách nhiệm thanh toán giá trị phần cho các thừa kế.

Với tư cách là người được ủy quyền của các đồng thừa kế khác, ông nhất trí nhận kỷ phần mà các đồng thừa kế được hưởng như Cụ P, Bà K1, ông H, bà D, Bà H, bà N, Bà H1 được hưởng để lại cho ông và ông không phải thanh toán gì, bao nhiêu năm nay và hiện tại ông là người đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng Cụ P nên ông giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở trên và quan điểm những người liên quan đã trình bày tại Tòa án.

* Tại bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn Bà Phạm Thị K trình bày: Khoảng năm 1986, bố mẹ bà chuyển đến ở thổ mới từ thổ cũ cạnh nhà ông H' đến thổ mới hiện nay anh T2 là con Ông T đã xây nhà và đang sử dụng. Cùng năm này bố bà có nói với bà là cho bố mẹ mượn

ruộng để bố mẹ canh tác, đổi lại bố mẹ cho vợ chồng bà sử dụng ao đã đổi cho ông H'. Việc cho này không có văn bản giấy tờ gì, cho bằng miệng, có ông H, ông H2 (chồng bà N), ông L (là chồng Bà H1), ông P (chồng Bà H) chứng kiến, không còn ai khác. Từ năm 1987, vợ chồng bà cấy 9 miếng đất ruộng, trong đó vợ chồng bà 7,5 miếng, mẹ bà 1,5 miếng. Năm 2005, các anh em nói mẹ không làm ruộng nữa trả lại ruộng và lấy lại ao (bà đã lấy lại 5 miếng ruộng mà trước đây bà đổi cho cụ P, còn 2,5 miếng đổi vào ao). Năm 1991, mẹ bà đã cho vợ chồng bà ao này có văn bản lập ngày 15-10-1991 có cơ sở đội chứng kiến. Mẹ bà không ký biên bản mà nhờ bà ký hộ phần tên mẹ bà, các chữ ký khác trong văn bản này cũng là do bà ký và viết tên. Mẹ bà đưa giấy chuyển nhượng cho Ông T1 là đội trưởng khi đó để Ông T1 xác nhận vào đơn là đổi phần trăm giữa hai hộ. Giấy này do ông T' ở xóm 6 xã Xuân Thủy viết hộ, hiện nay ông T' đã chết. Ngoài ông T', Ông T1, mẹ bà và bà biết giấy này, không còn ai biết nữa. Bà không mang giấy này đến UBND xã X để giải quyết mà chỉ đưa cho Ông T1 mang đến xã giải quyết, Ông T1 đã mang đến xã nên bản đồ địa chính năm 1991 mới đứng tên chồng bà (H). Bà khẳng định Ông T1 trình bày là không đúng.

Vợ chồng bà sử dụng ao từ năm 1986 đến năm 1997 thì lập toàn bộ ao (vợ chồng và các con bà là Trịnh Hữu P và Trịnh Thị N cùng lập), bên ngoài trồng chuối, bên trong lấp bằng mặt ruộng để trồng khoai.

Việc Ông T trình bày là năm 2004 mẹ bà ra ngăn cản không cho vợ chồng bà là không đúng, năm 2004 Ông T, ông H ra lấp ao thì xảy ra tranh chấp. Bà khẳng định năm 2004 mẹ bà đã bị lừa, không minh mẫn, bà không có tài liệu gì về việc mẹ bà bị lừa. Năm 2004 bà cũng có đơn gửi tới UBND xã X để giải quyết ao cho vợ chồng bà nhưng xã không giải quyết (khi đó xã đã trừ 2,5 miếng đất ruộng vào ao này). Từ trước đến nay bà chưa bao giờ ký bất cứ thủ tục gì liên quan đến cái ao này cho mẹ bà, vì vậy bà khẳng định nếu có chữ ký của bà trong hồ sơ địa chính cấp giấy chứng nhận cho mẹ bà là giả. Bà đề nghị giám định chữ ký, chữ viết họ tên bà trong hồ sơ này (phiếu lấy ý kiến khu dân cư).

Nay Ông T đề nghị chia di sản thừa kế của bố bà để lại là 1/2 ao, bà không nhất trí vì ao này là của vợ chồng bà. Còn nếu Tòa án xác định 1/2 ao là di sản thừa kế bố bà để lại thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đồng thời đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho mẹ bà là Cụ P.

* Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Trịnh Đình H1 trình bày: Ông nhất trí với phần trình bày của vợ ông về việc bố ông cho ao vợ chồng ông từ năm 1986. Việc lấp ao như Bà K trình bày là đúng. Công sức quật lấp thì ông không xác định được vì vợ chồng con cái tự lấp trong thời gian dài. Quan điểm của ông là nhất trí với vợ ông, không nhất trí với yêu cầu của Ông T về chia thừa kế 1/2 ao vì ao này là của vợ chồng ông. Ông đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Phạm Thị P.

* Theo giấy ủy quyền của Cụ Phạm Thị P thì Cụ P ủy quyền cho Ông T thay mặt cụ đến Tòa án làm việc, ý trí của Ông T cũng là ý trí của cụ. Ông T thay mặt cụ trước pháp luật để giải quyết vụ án. Kỳ phần cụ hưởng để cho Ông T hưởng, Ông T không phải thanh toán.

* Theo lời khai của Bà Phạm Thị K1, Ông Phạm Thái H, Bà Phạm Thị D, Bà Phạm Thị H, Bà Phạm Thị N, Bà Phạm Thị H1 là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống trình bày: Về quan hệ gia đình cũng như nguồn gốc đất ao như Ông T trình bày là đúng: Quan điểm của các đồng thừa kế khi Tòa án phân chia cho các đồng thừa kế được hưởng kỷ phần di sản của bố để lại thì các đồng thừa kế đều thống nhất là để lại cho Ông T được hưởng và Ông T không phải thanh toán khoản gì. Vì Ông T bao nhiêu năm nay và hiện tại là người đang trực tiếp phụng dưỡng, chăm sóc, nuôi dưỡng Cụ Phạm Thị P.

* Theo lời khai của Anh Trịnh Hữu P và Chị Trịnh Thị N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều trình bày: Từ năm 1986, gia đình anh được ông bà ngoại là Phạm Năng A, bà Phạm Thị P cho một cái ao có diện tích là 270m². Khi cho ao thì các chú, các bác bên ngoại gia đình anh đều biết và không có ý kiến gì. Sau khi cho xong đã được ông bà làm thủ tục sang tên Ông Trịnh Đình H1 để nuôi cá. Từ năm 1997 đến năm 2000, anh và bố mẹ anh đều tham gia san lấp ao. Việc lấp ao này gia đình anh lấy đất ải ngoài đồng ruộng về để lấp dần, sau đó mẹ anh cấy khoai nước chăn nuôi lợn, sau đó lấp tiếp thì đến năm 2004 thì xảy ra tranh chấp. Anh không nhất trí việc Ông Phạm Văn T khởi kiện đòi lại ao và cho rằng Ông T là người lấp ao không đúng. Đề nghị Tòa án xem xét công sức san lấp ao của anh và bố mẹ anh, do anh đi làm ăn xa không có thời gian tham gia tô tụng nên anh ủy quyền cho Bà K là mẹ đẻ anh tham gia và quyết định toàn bộ vụ án.

* Người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện X là Ông Vũ Trường K1 trình bày: Theo bản đồ xã X lập năm 1987, thửa đất đang tranh chấp thuộc thửa đất số 63, tờ bản đồ số 01, với diện tích đất 286,0 m², đất ao, chủ sử dụng đất là HTX. Tuy nhiên, trong phiếu lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất thửa đất trên vào ngày 15-8-2012 lại xác định việc ghi chủ sử dụng đất là HTX là không đúng, thửa đất này trước đây là của cụ H', năm 1966 cụ H' đã đổi đất cho Cụ P, Cụ P sử dụng từ năm 1966 đến khoảng năm 1990.

Theo bản đồ xã X lập năm 1992, chỉnh lý năm 1997, thửa đất đang tranh chấp thuộc thửa đất số 81, tờ bản đồ số 03 với diện tích đất 270,0 m² đất ao, chủ sử dụng đất là Ông Trịnh Đình H1 (chồng Bà Phạm Thị K), con gái Cụ Phạm Thị P. Tuy nhiên, trong phiếu lấy ý kiến dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất của thửa đất trên vào ngày 15-8-2012 lại xác định khoảng năm 1990, Cụ P đổi đất ao lấy đất ruộng cho vợ chồng Bà K, vợ chồng Bà K sử dụng đến năm 1993 thì trả lại cho Cụ P (trong phiếu lấy ý kiến dân cư có chữ ký của Bà K).

* Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phạm Thị P.

- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

- Thông báo số 34/TB- UB ngày 07-12-2012 của UBND huyện Xã X về công khai hồ sơ đăng ký đất đai.

- Biên bản số 06/BB - UB ngày 22-12-2012 của UBND xã X về việc kết thúc công khai hồ sơ cấp GCNQSDĐ tại xóm 6, (nơi có thửa đất đang tranh chấp).

- Biên bản xét duyệt của Hội đồng đăng ký đất đai xã Xuân Thủy.

- Danh sách công khai các trường hợp đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ tại xóm 6, xã X.

- Tờ trình số 48/TTr - UB ngày 22-12-2012 của UBND xã X về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Quyết định số 5211/QĐ - UBND ngày 12-9-2013 của UBND huyện X về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất cho 246 hộ dân (291 thửa) sử dụng tại xã X.

- Về quy trình và hồ sơ thủ tục cấp GCNQSDĐ cho bà Phạm Thị P là đảm bảo quy định của Luật đất đai năm 2003.

Tuy nhiên, thửa đất trên là tài sản của cả hai vợ chồng cụ Phạm Năng A và Cụ Phạm Thị P nhưng trong quá trình kê khai, lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho Bà Phạm Thị K không có biên bản họp gia đình hay văn bản chia di sản thừa kế để giao toàn quyền cho bà P đất đứng tên trên GCNQSDĐ. Vì vậy, việc cấp giấy CQSDĐ cho bà Phạm Thị P là chưa đảm bảo chặt chẽ theo định của pháp luật.

* Theo lời khai của người làm chứng Ông Trịnh Đình T1 trình bày: Ông làm xóm trưởng giai đoạn từ năm 1990 đến năm 2013 thì ông nghỉ không làm nữa. Nguồn gốc đất ao của Cụ P và cụ A thì ông không rõ, chỉ biết hai cụ đã sử dụng từ lâu. Đối với giấy nhượng ao đề ngày 15-10-1991, ông khẳng định có chữ ký của ông trong giấy nhượng ao này, khoảng năm 1991, Bà K có mang đến nhà ông 01 giấy chuyển nhượng ao nói ông xác nhận giúp vào đơn về việc đổi ruộng sang đất ao giữa vợ chồng Bà K với Cụ P. Do tin tưởng lời Bà K và nghĩ họ là người nhà với nhau nên ông ký xác nhận vào đơn này. Thực tế Cụ P hay các con của Cụ P (trừ Bà K) không ai nói cho ông nội dung này và ông cũng không được chứng kiến việc đổi đất ao - ruộng giữa Bà K và Cụ P. Do ông không cẩn thận tặc trách trong việc xác nhận đơn cho Bà K, Bà K lợi dụng việc này để đòi đất ao của Cụ P. Cụ P đã nhiều lần đến UBND xã X trình bày việc không nhất trí đổi đất cho Bà K .

* Theo lời khai của người làm chứng Ông Trịnh Đình B trình bày: Gia đình ông là giáp đất ao mà Ông T và Bà K đang tranh chấp. Nguồn gốc đất ao là của cụ An và Cụ P là bố mẹ đẻ của Ông T, Bà K , trước đây cụ A và Cụ P là người

sử dụng, sau một thời gian thì vợ chồng Bà K sử dụng. Sau đó có sự tranh chấp giữa Cụ P và các con với Bà K thì ao để không như hiện nay, không ai sử dụng. Việc san lấp ao ông được chứng kiến là có Ông T, ông H chờ đất, cát đến san lấp. Ông không nhìn thấy vợ chồng Ông H1, Bà K san lấp ao bao giờ. Khi Ông T và ông H san lấp ao Cụ P còn khỏe mạnh, minh mẫn.

** Kết quả giám định chữ ký của Bà K .*

Tại kết luận giám định số 157/C09 - P5 của Viện khoa học Hình sự - Bộ Công An ngày 15 tháng 5 năm 2019, kết luận: Chữ ký “K” tại dòng 6 từ trên xuống cột “Ký tên” (phiếu lấy ý kiến khu dân cư) trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết của Bà Phạm Thị K trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M10 không phải do cùng một người ký, viết ra.

* Kết quả khảo sát đo đạc thực tế ngày 26-4-2019 diện tích đất của bà Phạm Thị Phiến là 241,2 m². Giá đất ao 500.000đ/m²; Giá san lấp là 110.000đ/m²; Ao sâu 01 mét.

* Kết quả xác minh thu thập chứng cứ tại UBND xã X:

+ Nguồn gốc đất ao là cụ A, Cụ P đổi đất ao lấy đất ao của cụ H’ từ năm 1974 diện tích là 8 miếng. Gia đình cụ A, Cụ P sử dụng ao để nuôi cá.

+ Theo bản đồ địa chính lập năm 1987 của xã X, thửa đất ao đang tranh chấp là thửa đất số 683, tờ bản đồ số 1, diện tích là 286m² là đứng tên HTX (nhưng thực tế đứng tên Cụ P là người trực tiếp sử dụng).

+ Theo bản đồ địa chính lập năm 1992 của xã X, thửa đất đang tranh chấp là thửa số 81, tờ bản đồ số 3, diện tích 270m² đứng tên H.

+ Tại bản đồ chỉnh lý tháng 10 năm 1997 thửa đất đang tranh chấp là thửa số 81, tờ bản đồ số 3, diện tích 270m² đứng tên Hiên.

+ Theo bản đồ địa chính lập năm 2007 của xã X, thửa đất đang tranh chấp là thửa đất số 48, tờ bản đồ số 7, diện tích là 241,2m² mang tên P.

+ Ngày 12-9-2013, Cụ Phạm Thị P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 48, tờ bản đồ số 7, diện tích là 241,2m².

+ Theo đề án 1995 đất nông nghiệp Cụ P được cấp 486m²/xuất. Năm 1998 diện tích là 378m². (Khi làm nông thôn mới địa phương đã khấu diện tích đất hai lúa 31 m², diện tích thực tế còn lại là 347m²).

(Đất thổ cư là 340m² - hiện đã được cấp giấy chứng nhận đứng tên cháu là Phạm Đức T2).

Cân đối diện tích đất 2 lúa với đất thổ cư vào đất ao đang tranh chấp theo tỷ lệ 1- 2 thì diện tích đất ao giảm từ 270m² xuống 241,2m². Diện tích giảm đi là do mở rộng đường phía nam cũng như do sai số khi đo đạc.

(Theo hạn mức thổ cư được cấp 200m², nhà nào diện tích đất thổ cư nhiều

hơn hạn mức này thì sẽ cân đối vào đất hai lúa theo tỷ lệ như trên).

- Thời kỳ trước năm 1986, đất hai lúa mỗi nhân khẩu được cấp 486m^2 , đất ở hạn mức 200m^2 .

- Theo sổ theo dõi thuế và cân đối diện tích lập năm 1986, tổng diện tích đất nông nghiệp hộ Ông H1 được cấp 2916m^2 (thời điểm đó gia đình Ông H1 được tính là 6 nhân khẩu: $6 \times 486\text{m}^2 / 1 \text{ nhân khẩu} = 2916\text{m}^2$).

- Theo đề án năm 1995, gia đình Bà K có 9 khẩu, trong đó 6 khẩu x 1,35 sào; 03 khẩu x 1,0 sào (3 khẩu do vỡ kế hoạch) = 3 sào là 1080m^2 . Tổng diện tích đất lúa canh tác của 9 khẩu là: 3996m^2 .

- Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 19-02-1998 thì tổng diện tích là 3879m^2 . Đối trừ giữa đất được cấp theo nhân khẩu và đất theo giấy chứng nhận $3996\text{m}^2 - 3879\text{m}^2 = 117\text{m}^2$ giảm đi.

Diện tích đất bị hụt năm 1998 so với năm 1995 là 117m^2 là do chuyển đổi và đối trừ từ đất thổ cư ra đất ngoài đồng. Đất thổ Ông H1, Bà K 362m^2 , trong đó đất ở 280m^2 , đất vườn 82m^2 (định mức đất ở khi đó 200m^2) nên diện tích đất thổ của hộ gia đình Ông H1 nhiều hơn nên phải quy đổi theo tỷ lệ 3 ao = 1 lúa, vườn theo tỷ lệ 1 vườn = 2 lúa, sau khi quy đổi thì diện tích đất ruộng bị trừ đi là $171\text{m}^2 - 117\text{m}^2 = 54\text{m}^2$.

Sau khi cân đối diện tích đất 2 lúa của hộ Ông H1 và đất ao đứng tên Cụ P, thực tế đất hai lúa của Ông H1 được trừ đất ao 1,5 miếng, còn lại Cụ P sử dụng 1,5 miếng chính là phần đất hai lúa của Ông H1 và Khuyn ngoài cánh đồng.

Như vậy, trong trường hợp Bà K phải trả lại diện tích đất ao cho Cụ P thì Cụ P phải trả lại 1,5 miếng đất 2 lúa cho vợ chồng Bà K, Ông H1 (được trừ vào thửa đất lúa ở Bút Chi chính diện tích đất Cụ P sử dụng là 347m^2). Chính quyền địa phương có trách nhiệm điều chỉnh lại diện tích đất hai lúa cho Bà K, Ông H1, khi có quyết định của Tòa án.

+ Qua kiểm tra hồ sơ địa chính còn lưu giữ tại xã X thì không có tài liệu nào thể hiện việc hoán đổi đất ruộng, đất ao giữa vợ chồng Bà K, Ông H1 với Cụ P, cụ A (việc đổi đất là do tự ý của vợ chồng Ông H1, Bà K với Cụ P). Việc cho mượn hay hoán đổi đất như thế nào thì chính quyền không nắm được. Cơ sở xóm có nghe trên thực tế có việc Bà K sử dụng ao của Cụ P, cụ A, còn Cụ P có sử dụng đất ruộng của vợ chồng Ông H1 Bà K thì không rõ. Việc khấu trừ đất ở, đất hai lúa, đất ao do xóm trưởng căn cứ vào diện tích đất của từng gia đình để làm.

+ Thủ tục, hồ sơ địa chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Cụ P theo đúng quy định của pháp luật.

Đối với đất hai lúa mà Cụ P đang sử dụng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là liên quan đến đất ao của Cụ P và Ông H1, Bà K tranh chấp.

* Bản án sơ thẩm số 24/2019/DS – ST ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường đã quyết định:

Căn cứ và: Điều 357, Điều 468; Điều 621, Điều 649, Điều 650, Điều 651 của Bộ luật dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Phạm Văn T về chia di sản thừa kế tài sản của cụ Phạm Năng A.

2. Không chấp nhận yêu cầu của Bà Phạm Thị K và Ông Trịnh Đình H1 về hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BP861028 ngày 09-12-2013 mà Ủy ban nhân dân huyện X đã cấp cho bà Phạm Thị P.

Giao cho Ông Phạm Văn T được quyền sử dụng diện tích đất ao là 120,6m².

Buộc vợ chồng Bà Phạm Thị K, Ông Trịnh Đình H1 phải trả diện tích đất ao là 120,6 m² tại xóm 6, xã X, bản đồ lập năm 2007, thửa số 48, tờ bản đồ số 7 cho Ông Phạm Văn T .

(Về diện tích, ranh giới, độ dài các cạnh của thửa đất ao được mô tả chi tiết trong sơ đồ kèm theo).

Đương sự có trách nhiệm liên hệ đăng ký quyền sử dụng đất với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để điều chỉnh về diện tích đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án. (Cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh diện tích đất đã cấp cho bà Phạm Thị P trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09-12-2013)

Buộc Ông Phạm Văn T có trách nhiệm thanh toán cho Bà Phạm Thị K số tiền 6.700.000đ.

Buộc Ông Phạm Văn T có trách nhiệm thanh toán cho Bà Phạm Thị K , Ông Trịnh Đình H1, Anh Trịnh Hữu P và Chị Trịnh Thị N số tiền là 4.000.000đ (tiền san lấp ao).

Tổng số tiền Ông T phải thanh toán là 10.700.000đ *(Mười triệu bảy trăm ngàn đồng).*

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Tại đơn kháng cáo ngày 12-11-2019 của Bà Phạm Thị K và Ông Trịnh Đình H1 kháng cáo bản án sơ thẩm, cụ thể như sau: Hủy toàn bộ bản án của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường do thiếu những người tham gia tố tụng gồm đại diện UBND huyện X, UBND xã X, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xem xét giải quyết theo thẩm quyền vì theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia thừa kế là ½ cái ao của cụ Phạm Năng A trong khi giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất lại cấp cho một mình Cụ Phạm Thị P đem chia thừa kế mà không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Cụ P.

* Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Phạm Văn T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận lý do kháng cáo của Bà K, Ông H1 đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết giữ nguyên như bản án sơ thẩm. Bà Phạm Thị K và Ông Trịnh Đình H1 vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại cấp sơ thẩm và đơn kháng cáo, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về nội dung kháng cáo: Theo báo cáo số 24/BC-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân xã X, huyện X đã xác định căn cứ Quyết định 115 ngày 15-2-1992 của UBND tỉnh Hà Nam Ninh thì hộ Ông Trịnh Đình H1 đã bị trừ 36m² diện tích đất ruộng hai lúa tương ứng hộ Ông H1 được sử dụng 108m² đất ao, hộ Cụ Phạm Thị P đã bị trừ 38m² diện tích đất ruộng hai lúa tương ứng hộ Cụ Phạm Thị P được sử dụng 114m² đất ao, diện tích đất ao hiện chỉ còn lại 48m² là tài sản chung của cụ A và Cụ P. Vụ án này cần phải tuyên hủy việc cấp GCNQSDĐ của Cụ P, vì cấp chưa đúng quy định, cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án này không đúng thẩm quyền, đề nghị chấp nhận đơn kháng cáo của Bà K, Ông H1 huỷ án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại theo đúng thẩm quyền. Án phí phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của Bà Phạm Thị K, Ông Trịnh Đình H1 làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 272; khoản 1 Điều 273; Điều 276 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên được HĐXX chấp nhận xem xét giải quyết.

[2] Về tố tụng: Cụ Phạm Thị P, Bà Phạm Thị K1, Ông Phạm Thái H, Bà Phạm Thị D đã ủy quyền cho Ông Phạm Văn T; Anh Trịnh Hữu P và Chị Trịnh Thị N đã ủy quyền cho Bà Phạm Thị K tham gia tố tụng tại Tòa án nên việc vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên tại phiên tòa phúc thẩm không ảnh hưởng đến việc xét xử của vụ án. Vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ. Tòa án cấp sơ thẩm còn có những thiếu sót sau cần rút kinh nghiệm như trong

hồ sơ vụ án không có biên bản giao bản án cho Ông T và Ông H1, không có biên bản giao thông báo kháng cáo cho Ủy ban nhân dân huyện X.

[3] Xét về nội dung kháng cáo của Bà Phạm Thị K và Ông Trịnh Đình H1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường do thiếu những người tham gia tố tụng gồm đại diện UBND huyện X, UBND xã X, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xem xét giải quyết theo thẩm quyền thì thấy:

[4] Về nội dung: Nguồn gốc diện tích 241,2m² đất ao là của cụ Phạm Năng A và Cụ Phạm Thị P. Theo bản đồ địa chính lập năm 2007 của xã Xuân Thủy, thửa số 48, tờ bản đồ số 7. Căn cứ báo cáo số 25/BC-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2018 và báo cáo số 24/BC-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân xã X, huyện Xuân Trường, biên bản xác minh, thu thập chứng cứ ngày 26-7-2019 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, biên bản làm việc ngày 13-7-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đã xác định căn cứ Quyết định 115 ngày 15-2-1992 của UBND tỉnh H thì hộ Ông Trịnh Đình H1 đã bị trừ 36m² diện tích đất ruộng hai lúa tương ứng hộ Ông H1 được sử dụng 108m² đất ao, hộ Cụ Phạm Thị P đã bị trừ 38m² diện tích đất ruộng hai lúa tương ứng hộ Cụ Phạm Thị P được sử dụng 114m² đất ao, diện tích đất ao hiện nay chỉ còn lại 48m² là tài sản chung của cụ A và Cụ P, ngày 09-12-2013 UBND huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Cụ P, cả diện tích 241,2m² đất ao nhiều hơn diện tích thuộc quyền sử dụng của cụ là không hợp pháp. Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thì Cụ P chỉ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích hợp pháp là 114m² + 24m² (một nửa của diện tích 48m² là phần tài sản chung còn lại với cụ An) = 138m². Theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013 Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước. Do đó cần công nhận cho hộ Ông H1 được sử dụng 108m² đất ao là hoàn toàn hợp pháp và có căn cứ.

[5] Xét thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Cụ Phạm Thị P và yêu cầu của Bà Phạm Thị K, Ông Trịnh Đình H1 đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho Cụ P ngày 12-9-2013. Tại bản kết luận giám định số 157/C09 - P5 của Viện khoa học Hình sự - Bộ Công An ngày 15 tháng 5 năm 2019, kết luận: Chữ ký “K” trên mẫu cần giám không phải của Bà K. Tuy nhiên, thửa đất ao này chỉ còn lại 48m² là tài sản chung của cụ A và Cụ P nhưng trong quá trình kê khai, lập hồ sơ cấp GCNQĐĐ cho Cụ Phạm Thị P không có biên bản họp gia đình hay văn bản chia di sản thừa kế mà chỉ căn cứ vào phiếu lấy ý kiến khu dân cư để giao toàn quyền cho Cụ P đất đứng tên trên GCNQSDĐ. Vì vậy, việc cấp giấy CQSDĐ cho Cụ Phạm Thị P là chưa đảm bảo chặt chẽ theo định của pháp luật, khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Cụ P thì khi đó cụ A đã chết nên không thể cấp cả diện tích đất của cụ A mà không có ý kiến bằng văn bản của các đồng thừa kế khác và đã cấp

chồng lẫn cả diện tích 108m² đất ao thuộc quyền sử dụng của hộ Ông H1 vào trong cùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Xét thực tế Cụ P chỉ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 138m² đất ao thì mới phù hợp đảm bảo tính pháp lý nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho Cụ P là chưa đúng pháp luật, mà việc xem xét huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Cụ P chưa được cấp sơ thẩm giải quyết, hơn nữa theo quy định tại Điều 34 BLTTDS, việc xem xét huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, do đó cần huỷ bản án sơ thẩm chuyển hồ sơ cho Tòa dân sự Tòa án tỉnh Nam Định giải quyết lại vụ án theo trình tự sơ thẩm. Do đó kháng cáo của Bà K , Ông H1 là có cơ sở chấp nhận. Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường đã đưa Ủy ban nhân dân huyện X vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không bỏ sót người tham gia tố tụng.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do huỷ án sơ thẩm nên án phí phúc thẩm người kháng cáo không phải nộp. Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Huỷ bản án dân sự sơ thẩm số 24/2019/DS – ST ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Xuân Trường, chuyển hồ sơ cho Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm;

Căn cứ khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Án phí phúc thẩm người kháng cáo không phải nộp.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Xuân Trường;
- Chi cục THADS huyện Xuân Trường;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Lại Văn Tùng

